



yǎng lǎo jīn

养老金

noun · pension

Example Sentence

suī rán diàn zǐ yín háng hěn fāng biàn dàn wǒ nǎi nai hái shì xí guàn yòng cún zhé guǎn lǐ yǎng lǎo jīn
虽然电子银行很方便，但我奶奶还是习惯用存折管理养老金。

Although online banking is convenient, my grandmother still prefers to manage her pension using a bankbook.

Trace each character, then write the word on your own.

养	养	养	养	养	养	养	养	养	养	养
养										
老	老	老	老	老	老	老	老	老		
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金